

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270,333,160,124	302,687,370,659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,626,131,832	10,089,219,582
1. Tiền	111	V.01	2,626,131,832	10,089,219,582
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180,532,173,685	227,660,347,452
1. Phải thu khách hàng	131		170,769,558,774	214,924,725,144
2. Trả trước cho người bán	132		9,680,869,414	12,653,876,811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	204,300,777	204,300,777
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(122,555,280)	(122,555,280)
IV. Hàng tồn kho	140		86,701,264,177	64,721,662,624
1. Hàng tồn kho	141	V.04	86,701,264,177	64,721,662,624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		473,590,430	216,141,001
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		473,590,430	216,141,001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,060,195,423	37,051,404,356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,311,791,541	35,771,186,541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30,154,532,917	31,613,927,917
- Nguyên giá	222		77,548,968,353	77,548,968,353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,394,435,436)	(45,935,040,436)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,175,758,624	1,175,758,624
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,748,403,882	1,280,217,815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,748,403,882	1,280,217,815
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306,393,355,547	339,738,775,015
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		236,713,676,739	270,840,798,316
I. Nợ ngắn hạn	310		231,448,746,439	265,419,413,466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	127,560,338,611	139,973,741,997
2. Phải trả người bán	312		60,695,413,779	69,533,081,188
3. Người mua trả tiền trước	313		13,592,689,723	10,927,231,306
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,454,952,832	14,578,696,309
5. Phải trả người lao động	315		8,059,750,848	12,329,738,848
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	99,750,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,404,988,939	17,296,562,111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		680,611,707	680,611,707
II. Nợ dài hạn	330		5,264,930,300	5,421,384,850
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,828,245,850	4,828,245,850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		436,684,450	593,139,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69,679,678,808	68,897,976,699
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	69,679,678,808	68,897,976,699
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(282,000,000)	(282,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(215,656,786)	(213,733,036)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,964,808,625	6,964,808,625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520,644,563	520,644,563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,078,943,399	1,078,943,399
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,092,939,007	17,309,313,148
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306,393,355,547	339,738,775,015
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26,736,262,120	71,343,228,840	26,736,262,120	71,343,228,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26,736,262,120	71,343,228,840	26,736,262,120	71,343,228,840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	15,821,343,940	60,930,931,751	15,821,343,940	60,930,931,751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,914,918,180	10,412,297,089	10,914,918,180	10,412,297,089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	23,892,960	20,870,723	23,892,960	20,870,723
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,976,693,291	4,947,768,038	6,976,693,291	4,947,768,038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,976,693,291	4,947,768,038	6,976,693,291	4,947,768,038
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,818,819,347	2,576,001,714	2,818,819,347	2,576,001,714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,143,298,502	2,909,398,060	1,143,298,502	2,909,398,060
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		73,848,017	44,129,462	73,848,017	44,129,462
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(73,848,017)	(44,129,462)	(73,848,017)	(44,129,462)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,069,450,485	2,865,268,598	1,069,450,485	2,865,268,598
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	285,824,626	369,190,940	285,824,626	369,190,940
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		783,625,859	2,496,077,658	783,625,859	2,496,077,658
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		196	624	196	624

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Nguyễn Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75,524,848,228	32,480,354,628
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36,776,562,471)	(42,775,001,866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,205,340,000)	(15,311,765,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,356,473,291)	(4,969,699,038)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(714,657,206)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		69,929,000	34,455,647
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,615,321,584)	(3,806,923,026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,926,422,676	(34,348,578,655)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(56,740,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8,11	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,892,960	20,870,723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,892,960	(35,869,777)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,044,670,053	54,576,273,604
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,458,073,439)	(24,309,239,745)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,413,403,386)	30,267,033,859
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7,463,087,750)	(4,117,414,573)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,089,219,582	6,474,368,798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,626,131,832	2,356,954,225

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31/03/2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền .
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :Theo tỷ giá liên Ngân hàng tại thời điểm nghiệp vụ phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá đích danh
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Số sổ dư
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Thực hiện theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Phương pháp khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các các khoản chi phí đi vay:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu .
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá .
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối .
- 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu : Khi phát hành hoá đơn tài chính giá trị khối lượng công việc hoàn thành
 - Doanh thu bán hàng ;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính ;

- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .
 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .
 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái .
 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1- Tiền	31/03/2012	Đầu năm
- Tiền mặt	78.446.000	42.822.000
- Tiền gửi ngân hàng	2.547.685.832	10.046.397.582
Cộng	2.626.131.832	10.089.219.582

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2012	Đầu Năm
- Phải thu khác	204.300.777	204.300.777

4- Hàng tồn kho	31/03/2012	Đầu năm
- Nguyên liệu , vật liệu	8.726.404.782	9.184.085.540
- Công cụ, dụng cụ	146.924.198	301.129.283
- Chi phí SX, KD dở dang	77.827.935.197	55.236.447.801
Cộng:	86.701.264.177	64.721.662.624

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

6- Phải thu dài hạn nội bộ

7- Phải thu dài hạn khác

8- Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình :

Đơn vị tính : Đồng

Khoản mục	Đất Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ Qlý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	17.614.784.229	23.974.105.592	34.335.024.176	1.625.054.356	77.548.968.353
- Tăng do mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	23.974.105.592	34.335.024.176	1.625.054.356	77.548.968.353
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.503.836.240	15.645.024.404	19.631.183.575	1.154.996.217	45.935.040.436
- Khấu hao trong kỳ	228.472.000	500.593.000	613.965.000	66.365.000	1.459.395.000
Số dư cuối kỳ	9.732.308.240	16.195.617.404	20.245.148.575	1.221.361.217	47.394.435.436
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	8.110.947.989	8.329.081.188	14.703.840.601	470.058.139	31.613.927.917
- Tại ngày cuối kỳ	7.882.475.989	7.778.488.188	17.089.875.601	403.693.139	30.154.532.917

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay : **21.574.586.283 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **19.121.084.732 đồng**

9- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính.

10- Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------------	----------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	0		2.981.500.000
- Tăng trong kỳ	0	0		0
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		0		0
- Khấu hao trong kỳ		0		0
Số dư cuối kỳ		0		0
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	31/03/2012	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	1.175.758.624	1.175.758.624
Trong đó : Những công trình lớn :		
+ Công trình sửa chữa sân bãi, nhà xưởng	925.740.504	925.740.504
+ Kho chứa cát	250.018.120	250.018.120

12- Tăng , giảm bất động sản đầu tư :

13- Đầu tư dài hạn khác :

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	Đầu năm
- Phí bảo lãnh thực hiện công trình	444.993.973	197.926.451
- Chi phí công cụ dụng cụ	136.113.884	136.113.884
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	244.803.545	-
- Tiền thuê đất nhà máy cơ khí	264.874.500	288.559.500
- Phí hạ tầng nhà máy cơ khí	657.617.980	657.617.980
Cộng	1.748.403.882	1.280.217.815

15- Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	125.415.338.611	137.113.741.997
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.145.000.000	2.860.000.000
Cộng	127.560.338.611	139.973.741.997

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012	Đầu năm
- Thuế thu GTGT	6.310.471.180	13.014.139.077
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.012.686.976	1.441.519.556
- Thuế thu nhập cá nhân	37.292.900	28.535.900
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	94.501.776	94.501.776
Cộng	7.454.952.832	14.578.696.309

17- Chi phí phải trả

	31/03/2012	Đầu năm
- Phí dịch vụ bảo vệ các công trình T12/2011	-	99.750.000

18- Các khoản phải trả , phải nộp khác

	31/03/2012	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	399.013.000	790.848.000
- Bảo hiểm xã hội , bảo hiểm y tế	4.479.852.933	4.719.326.250
- Bảo hiểm thất nghiệp	374.278.532	300.654.546
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	8.151.844.474	11.485.733.315
+ Nợ tiền hoàn ứng các đội công trình	6.054.832.188	9.868.106.700
+ Lãi vay phải trả	1.457.078.900	966.819.229
+ Các khoản phải trả khác	639.933.386	650.807.386
Cộng	13.404.988.939	17.296.562.111

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn	31/03/2012	Đầu năm
a- Vay dài hạn	4.828.245.850	4.828.245.850
- Vay ngân hàng	4.828.245.850	4.828.245.850
b- Nợ dài hạn	0	0
Cộng:	4.828.245.850	4.828.245.850
c- Các khoản thuê tài chính		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết ở bảng phụ lục số 1 kèm theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	31/03/2012	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	20.673.460.000	20.673.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.326.540.000	19.326.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và Phân phối cổ tức , chia lợi nhuận.	31/03/2012	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức , lợi nhuận đã chia	-	-

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

đ- Cổ phiếu	31/03/2012	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.980.000	3.980.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ / Cổ phần	
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	6.964.808.625	
- Quỹ dự phòng tài chính :	520.644.563	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.078.943.399	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Trích lập các quỹ của doanh nghiệp để đầu tư bổ sung cho SXKD và dự phòng những rủi ro về tài chính.

g- Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2012****(Đơn vị tính : VND)**

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	26.736.262.120
Trong đó :	
- Doanh thu bán hàng	26.736.262.120
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	
27- D.Thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	26.736.262.120
Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	26.736.262.120
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	15.821.343.940
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.821.343.940
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	23.892.960
- Lãi tiền gửi	23.892.960
30- Chi phí tài chính	6.976.693.291
- Lãi tiền vay	6.976.693.291
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.069.450.485
b. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN	73.848.017
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.143.298.502
d. Thuế TNDN phải nộp (c * 25%)	285.824.626
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	
- Chi phí nguyên liệu , vật liệu	20.844.792.417
- Chi phí nhân công	14.079.127.184
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.459.395.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.067.414.009
- Chi phí bằng tiền khác	780.922.073
Cộng:	41.231.650.683

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các
khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****VIII- Những thông tin khác
Thông tin về các bên liên quan****NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Ngày 20 tháng 04 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư